

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh mục báo cáo định kỳ trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 16/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 09 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1898/QĐ-BTC ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1405/QĐ-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố danh mục báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 01 chế độ báo cáo mới, 03 chế độ báo cáo sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính (Chi tiết tại danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /: *tho*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty 100% vốn nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCDN (*1022b*) *42*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

**DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH
DOANH NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1693/QĐ-BTC ngày 23 tháng 08 năm 2022
của Bộ Tài chính)*

Phần I. Danh mục báo cáo định kỳ

1. Danh mục chế độ báo cáo mới

STT	Tên báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
1	Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và không quá 50% vốn điều lệ	Điều 35 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ ; Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính.

2. Danh mục chế độ báo cáo sửa đổi, bổ sung

STT	Tên báo cáo ¹	Tên báo cáo sửa đổi, bổ sung	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo
1	Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	Điều 7 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; Điều 3, Điều 4 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính; Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính
2	Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước	Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ ; Điều 5 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính; khoản 4 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính
3	Báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại	Báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại	Điều 31 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ; Điều

¹ Tên báo cáo đã được công bố tại Quyết định số 1898/QĐ-BTC ngày 25/9/2019

doanh nghiệp nhà nước	doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	06/10/2015 của Chính phủ; Điều 11, Điều 15 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính và khoản 5 Điều 2 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính
-----------------------	---	---

Phần II. Chi tiết nội dung chế độ báo cáo định kỳ

1. Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và không quá 50% vốn điều lệ

1.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và không quá 50% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu (các Bộ quản lý ngành, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

- Bộ Tài chính.

1.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Bộ Tài chính đối với các báo cáo do Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và không quá 50% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện.

- Bộ Tài chính đối với các báo cáo do cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện.

- Thủ tướng Chính phủ đối với báo cáo do Bộ Tài chính thực hiện.

1.3. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng và hàng năm.

1.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 35 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015; Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021.

2. Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

2.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu (các Bộ quản lý ngành, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

- Bộ Tài chính.

2.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Bộ Tài chính đối với các báo cáo do cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện.

- Thủ tướng Chính phủ đối với báo cáo do Bộ Tài chính thực hiện.

2.3. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng năm

2.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 7 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015; Điều 3, Điều 4 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 và Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021.

3. Báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

3.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu (các Bộ quản lý ngành, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

- Bộ Tài chính.

3.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Bộ Tài chính đối với các báo cáo do doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện.

- Bộ Tài chính đối với các báo cáo do cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện.

- Thủ tướng Chính phủ đối với báo cáo do Bộ Tài chính thực hiện.

3.3. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng và hàng năm.

3.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015; Điều 5 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 và khoản 4 Điều 1 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021.

4. Báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

4.1. Đối tượng thực hiện báo cáo:

- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu (các Bộ quản lý ngành, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

4.2. Cơ quan nhận báo cáo:

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Bộ Tài chính đối với các báo cáo do doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện.

- Bộ Tài chính đối với các báo cáo do cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện.

4.3. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng năm.

4.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 31 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 ; Điều 11, Điều 15 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 và khoản 5 Điều 2 Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021.